

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - HUẾ
THÀNH PHỐ HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 175/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 07/10/2025

V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - HUẾ, THÀNH PHỐ HUẾ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Sang.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Lý và bà Nguyễn Thị Thanh Tâm.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Văn Chiến - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Huế, thành phố Huế.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3, thành phố Huế tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Trường Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 10 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 95/2025/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Hoàng Thị A, sinh năm 1990; căn cước công dân số: 046190002719; địa chỉ: Tổ dân phố L, phường K, thành phố H; địa chỉ liên lạc: Thôn L, xã Q, thành phố H; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- **Bị đơn:** Anh Trần Kiêm H, sinh năm 1985; căn cước công dân số: 046085002353; địa chỉ: Tổ dân phố L, phường K, thành phố H; vắng mặt lần thứ 2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 14/4/2025, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là chị Hoàng Thị A trình bày:

Về hôn nhân: Chị với anh Trần Kiêm H chung sống có tổ chức lễ cưới theo phong tục. Cả hai tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 11/10/2011 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là Ủy ban nhân dân phường K, thành phố H). Sau khi kết hôn, vợ chồng đăng ký thường trú, chung sống ở nhà mẹ đẻ của anh H tại thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là tổ dân phố L, phường K, thành phố H). Lý do chị yêu cầu ly hôn là do quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là bất đồng quan điểm, anh H không chịu khó làm ăn, mặt khác còn ham chơi dẫn đến nợ nần; mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng nên từ năm 2016, chị và các con về nhà cha mẹ đẻ của chị sinh sống; vợ chồng không chung sống từ đó cho đến nay. Tình trạng kéo dài, không hàn gắn được, vợ chồng không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có hai người con chung là cháu Trần Kiêm Q, sinh ngày 03/01/2012 và cháu Trần Thị Quỳnh N, sinh ngày 08/11/2016. Từ khi không

chung sống, chị là người nuôi dưỡng cả hai người con. Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi cả hai con chung từ khi ly hôn đến khi các cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, nghĩa vụ về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện, người khởi kiện đã nộp các tài liệu, chứng cứ sau: Giấy chứng nhận kết hôn; Căn cước công dân mang tên Trần Kiêm H, Hoàng Thị A; Giấy khai sinh mang tên Trần Kiêm Q, Trần Thị Quỳnh N; Quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự số 03/2025/QĐST-HNGĐ ngày 21/02/2025 của Tòa án nhân dân thị xã Hương Trà, thành phố H.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi Thông báo về việc thụ lý vụ án và Giấy triệu tập; các Thông báo về việc mở phiên họp kiểm tra việc giao, nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho anh H về việc chị A xin ly hôn và tranh chấp nuôi con. Nhưng quá thời hạn luật định anh H không có văn bản trình bày ý kiến. Tòa án cũng đã nhiều lần thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh H đều vắng mặt nên Tòa không tiến hành hòa giải được.

Tại biên bản xác minh ngày 10/9/2025, gia đình anh H cho biết chị A, anh H chung sống có đăng ký kết hôn, gia đình đã nhận được Thông báo thụ lý, Thông báo hòa giải do Tòa án tổng đạt và đã giao lại cho anh Trần Kiêm H. Tuy nhiên, anh H bận công việc cá nhân nên không đến Tòa án để làm việc được. Nội dung trong đơn khởi kiện của chị A, anh H đã biết và đồng ý với yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn và nuôi con của chị A, không có ý kiến gì khác.

Ngày 30/9/2025, Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa và ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào ngày 07/10/2025, đồng thời tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng; bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật, ảnh hưởng tiến độ giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc án, tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn; về án phí, nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn và nuôi con khi ly hôn. Bị đơn là anh Trần Kiêm H có địa chỉ cư trú tại xã H, thị xã H, thành phố H (nay là phường K, thành phố H). Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm

a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật hoà giải, đối thoại tại Toà án; Toà án nhân dân khu vực 3 - Huế thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về việc vắng mặt đương sự: Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không thuộc trường hợp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử áp dụng thủ tục xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xét các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị A và anh Trần Kiên H kết hôn có đăng ký, được Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Thừa Thiên Huế (cũ) cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 11/10/2011. Thời điểm đăng ký, cả hai có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[2.2] Về yêu cầu ly hôn: Trên cơ sở trình bày của nguyên đơn, kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ về nguyên nhân mâu thuẫn, thấy rằng:

Chị A yêu cầu ly hôn nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, trách nhiệm chăm lo cho gia đình và việc vợ chồng đã không còn chung sống với nhau từ năm 2016. Kết quả xác minh tuy không thể hiện rõ về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng nhưng thể hiện việc chị A và anh H đã không chung sống với nhau. Xét thấy vợ, chồng đã không chung sống thời gian dài, người nào chỉ lo bổn phận của người đó; anh H đã nhiều lần được Tòa án triệu tập để trình bày ý kiến và tham gia hòa giải nhưng đều vắng mặt là không có thiện chí hàn gắn, không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Cho thấy hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu cho chị A ly hôn.

[2.3] Về việc nuôi con: Chị Hoàng Thị A và anh Trần Kiên H có hai người con chung là cháu Trần Kiên Q, sinh ngày 03/01/2012 và cháu Trần Thị Quỳnh N, sinh ngày 08/11/2016, phù hợp chứng cứ là giấy khai sinh.

Xét yêu cầu giải quyết nuôi con chung khi ly hôn, thấy rằng:

Tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.

Từ khi vợ chồng không chung sống, chị A là người nuôi hai người con; cả hai đang ở với mẹ, học tập tại địa phương nơi chị A cư trú và có nguyện vọng ở với mẹ. Quá trình tố tụng, anh H vắng mặt nên vợ chồng không có thỏa thuận gì về việc nuôi con. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu giao cháu Trần Kiên Q và cháu Trần Thị Quỳnh N cho chị A trực tiếp nuôi đến khi các cháu thành niên là đảm bảo

quyền lợi của con chưa thành niên, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.4] Về cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết vụ án, đương sự đã được phổ biến, giải thích nhưng tự nguyện không yêu cầu nên không xét.

[2.5] Về tài sản, nghĩa vụ về tài sản: Đương sự không có yêu cầu giải quyết nên không xét. Trường hợp sau này có tranh chấp thì có quyền khởi kiện trong vụ án khác.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Hoàng Thị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và 3 Điều 228, Điều 238 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; **khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật hoà giải, đối thoại tại Tòa án.**

- Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Hoàng Thị A.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị A được ly hôn với anh Trần Kiên H.

2. Về việc nuôi con: Giao cháu Trần Kiên Q, sinh ngày 03/01/2012 và cháu Trần Thị Quỳnh N, sinh ngày 08/11/2016 cho chị Hoàng Thị A trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, kể từ khi ly hôn đến khi mỗi con đủ 18 tuổi.

Anh Trần Kiên H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Trần Kiên H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản, nghĩa vụ về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Hoàng Thị A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000137 ngày 22/8/2025 của Thi hành án dân sự thành phố H; chị A đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thảo thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9

Luật thi hành án dân sự; thời hiện thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Huế;
- VKSND khu vực 3 - Huế;
- THADS thành phố Huế;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn HNGĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA
PHIÊN TÒA**

Phan Sang

